

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã,  
tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2021 - 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật Quy hoạch năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 phê duyệt quy hoạch chung tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Kết luận số 4059-KL/TU ngày 24/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1260/TTr-SNNMT ngày 09/10/2025, Công văn số 13387/SNNMT-ĐDBĐVT ngày 20/10/2025 và Công văn số 14101/SNNMT-ĐDBĐVT ngày 31/10/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2021 - 2030.

*(chi tiết có phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan khác về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt và các nội dung tham mưu phê duyệt Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã, phường, rà soát, thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục hồ sơ về cập nhật phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045.

c) Hướng dẫn UBND các xã, phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo thực hiện các dự án đầu tư không vượt quá chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan thực hiện trình tự, thủ tục cập nhật vào hồ sơ quy hoạch được lập theo quy định pháp luật về đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan có sử dụng đất bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

đ) Tiếp tục theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện, tổng hợp báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu giữa các địa phương chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có cơ hội thu hút đầu tư, khai thác sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, bền vững; đồng thời làm cơ sở để UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đảm bảo đủ chỉ tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan khẩn trương cập nhật nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này vào phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, rà soát, hướng dẫn, cập nhật nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này vào hồ sơ quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật về xây dựng liên quan đến sử dụng đất, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với không gian và chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo quy định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có) theo đúng quy định.

#### 4. UBND các xã, phường:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, xác định trên thực địa, khoanh định trên nền bản đồ địa chính và cập nhật thông tin, chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất vào hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ hoặc sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn, để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

c) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan rà soát, tổ chức cập nhật kịp thời vào hồ sơ quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan có sử dụng đất đảm bảo thống nhất, phù hợp với không gian và chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo quy định.

d) Thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng phải có kế hoạch cụ thể đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ. UBND cấp xã triển khai thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động tài chính cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa; đảm bảo hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

đ) Tập trung nguồn lực thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án cấp thiết, trọng điểm, có tính đột phá nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu) đề điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với quy định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định.

5. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao và căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Điều 1 Quyết định này để triển khai lập, cập nhật vào hồ sơ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất liên quan đến ngành mình, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với không gian và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

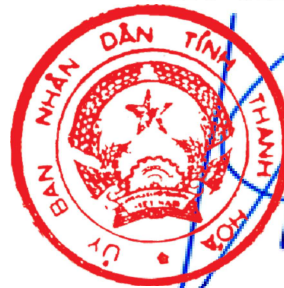
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, KTTT, CNXDKH, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**Phụ lục số 01: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nhi Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.867,50</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.690,83</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 80,72                                   |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 248,50                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 307,78                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 451,46                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.594,68                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>603,27</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 0,59                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 7,10                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>165,98</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 37,72                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,21                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 60,53                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 7,35                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>0,63</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,15</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>6,29</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>0,28</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 0,50                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,18                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,12                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,20                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 49,51                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 46,00                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1,69                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,60                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,01                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,08                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,13                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 3,48                                    |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 4,68                                    |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 4,68                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>10,70</b>                            |

**Phụ lục số 02: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Lát, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.965,97</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.359,11</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 167,11                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 102,13                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 183,90                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 6.590,22                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.032,39                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.668,44</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 10,15                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 273,20                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>548,71</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 55,95                                   |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,11                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 62,54                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,94                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 20,34                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,48</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,81</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>9,94</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>2,15</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,96</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 12,66                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,63                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,00                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 3,03                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 224,71                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 90,62                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 11,66                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,49                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 119,17                                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,40                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,38                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,82                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,44                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 29,55                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 132,67                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,00                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 128,67                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>58,16</b>                            |



**Phụ lục số 03: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Chanh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.547,98</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.338,14</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 122,35                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 176,92                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 381,59                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.614,32                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.911,79                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 965,79                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 7,69                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 123,49                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>166,13</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 30,02                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,58                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 6,99                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 7,65                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 0,92                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,58                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,14                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 1,02                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 0,56                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,26                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,30                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 76,74                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 70,21                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,92                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,03                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,24                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,34                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,70                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 7,34                                    |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 35,25                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 35,25                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>43,71</b>                            |

**Phụ lục số 04: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Pù Nhi, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.571,98</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.122,48</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 131,14                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 136,68                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 290,26                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.928,89                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.625,98                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.535,26                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 1,53                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 8,00                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>398,71</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 41,37                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,29                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 250,17                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 6,42                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 0,84                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,14                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,28                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 0,10                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,06                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 0,15                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,13                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,02                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 69,72                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 64,27                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,89                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,77                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,76                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,04                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 16,24                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 13,35                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 13,35                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>50,78</b>                            |

**Phụ lục số 05: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quang Chiêu, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.987,59</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.544,39</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 333,69                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 116,00                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 84,52                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 4.758,77                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.213,84                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 3.890,93                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 11,64                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 25,93                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>378,32</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 45,19                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,60                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 14,52                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,25                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,22                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,09                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,79                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 2,15                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 12,25                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,20                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,40                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,65                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 134,33                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 121,50                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 11,66                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 0,10                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,52                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,25                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,01                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 14,96                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 146,21                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 8,50                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 137,71                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>64,88</b>                            |

**Phụ lục số 06: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Chung, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.150,86</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>11.633,10</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 71,65                                   |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 156,32                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 167,15                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 4.602,34                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.621,49                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 5.489,53                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 2,54                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 11,62                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>440,69</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 59,16                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,37                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 93,26                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 8,10                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,54                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,22                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,83                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 0,44                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,07                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 4,26                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,61                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,20                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,45                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 251,84                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 68,47                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 2,53                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,00                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 178,03                                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,02                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,10                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,39                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 1,44                                    |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 21,26                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 21,26                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>77,07</b>                            |



**Phụ lục số 07: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Lý, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>19.750,29</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>19.047,89</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 148,19                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 142,12                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 259,17                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 5.728,30                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.383,27                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 11.347,58                               |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 7.059,16                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 3,11                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 36,14                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>610,16</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 63,02                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,77                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 25,04                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,85                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,90                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,85                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 11,45                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 0,33                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,32                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 4,54                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,04                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        |                                         |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,50                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 379,14                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 82,32                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 2,93                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 291,93                                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,26                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,40                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 41,35                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 80,45                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,02                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 80,43                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>92,24</b>                            |

**Phụ lục số 08: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Lý, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.398,99</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>7.915,57</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 114,31                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 358,53                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 179,15                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 7.242,49                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 5.232,94                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 1,09                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 20,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>449,95</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 54,36                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,06                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 2,65                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 5,80                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 0,82                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,10                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 4,35                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 0,53                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 35,91                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,10                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 11,00                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 24,81                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 322,50                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 77,76                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1,59                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 242,58                                  |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,04                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,23                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 6,67                                    |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 20,00                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 20,00                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>33,48</b>                            |

**Phụ lục số 09: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hạc Thành, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.463,57</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>22,68</b>                            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 8,83                                    |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 3,53                                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 5,52                                    |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 2,60                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 2,20                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.435,62</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 909,58                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 50,42                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 13,06                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 44,92                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 215,87                                  |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 67,79                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 4,90                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 17,60                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 92,48                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 26,15                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 6,95                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 174,63                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 51,65                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 81,22                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 41,74                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,02                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 855,30                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 696,48                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 24,87                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 1,13                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 17,30                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,65                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,12                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,76                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 9,96                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 96,03                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 7,28                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,82                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 10,11                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 145,57                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 58,45                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 87,12                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 8,06                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,27</b>                             |

**Phụ lục số 10: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Quảng Phú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.133,12</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.599,70</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.204,04                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 125,95                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 136,00                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 103,58                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 30,13                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.527,71</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 885,29                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 8,21                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 13,55                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,34                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 267,48                                  |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 14,41                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 6,14                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 31,77                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 197,47                                  |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 12,31                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 5,38                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 257,12                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 84,11                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 33,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 107,15                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 32,03                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,83                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 757,86                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 543,34                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 160,36                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 1,27                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,36                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,05                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,72                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,20                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,08                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 41,48                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,16                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,21                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 105,02                                  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 227,62                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 41,78                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 185,84                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,85                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,71</b>                             |



**Phụ lục số 11: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đông Quang, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.860,36</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.258,23</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.963,08                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 21,51                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 55,18                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 23,63                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 12,70                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 182,13                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.579,31</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 775,56                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 6,33                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 64,50                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 10,06                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 86,71                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 17,52                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 0,46                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 11,72                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 31,07                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 22,84                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 3,10                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 663,33                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 283,81                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 87,99                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 36,54                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 167,06                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 87,93                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 824,13                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 630,25                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 60,38                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 1,13                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 54,95                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 31,16                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,96                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,78                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,67                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 35,85                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,46                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,83                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 60,45                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 86,95                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 10,75                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 76,20                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>22,82</b>                            |

**Phụ lục số 12: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đông Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.171,51</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.921,77</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.619,87                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 42,28                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 50,03                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 24,96                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1,18                                    |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 63,97                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 119,48                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.229,93</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 985,75                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 12,80                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 30,95                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 14,69                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 76,67                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 12,53                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 10,00                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 29,09                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 22,52                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,53                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 227,32                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 76,19                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 34,31                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 65,79                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 42,39                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,64                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 772,19                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 570,31                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 160,44                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 1,13                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,94                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,08                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 6,49                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,69                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 8,40                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 20,71                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,73                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,99                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 62,13                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 41,71                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 5,68                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 36,03                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>19,81</b>                            |

**Phụ lục số 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đông Tiến, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.196,53</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.591,91</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.908,09                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 315,42                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 42,77                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 117,60                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 102,51                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 33,07                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 72,45                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.579,97</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 690,34                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 6,22                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 16,25                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 34,67                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,42                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 2,71                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 16,09                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,43                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,02                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 111,96                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 16,24                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 1,00                                    |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 26,94                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 40,93                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 26,85                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 539,19                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 402,69                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 113,08                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 1,13                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 7,82                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,24                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,08                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,27                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,59                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 5,29                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,05                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,99                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 72,46                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 103,84                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,26                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 102,58                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>24,65</b>                            |

**Phụ lục số 14: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hàm Rồng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.088,01</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>692,21</b>                           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 237,73                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 127,45                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 73,76                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 201,34                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 41,46                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 10,47                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.390,29</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 430,55                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 7,21                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 38,80                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 17,06                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 52,93                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 25,59                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 0,15                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,48                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 20,15                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,74                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,82                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 279,40                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 93,75                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 32,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 59,66                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 44,84                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 49,15                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 374,02                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 292,82                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 37,06                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 1,13                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 8,55                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 10,30                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,39                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,63                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 18,14                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 8,11                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,08                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 16,43                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 163,78                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 8,61                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 155,17                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,92                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,51</b>                             |



**Phụ lục số 15: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nguyệt Viên, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.227,39</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.054,30</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 613,01                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 266,13                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 99,00                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 61,94                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 14,22                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.159,38</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 341,43                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 7,22                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3,96                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 28,19                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,25</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> | <i>0,15</i>                             |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,61</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,35</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>3,83</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 158,44                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>64,25</i>                            |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>19,50</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 36,95                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 26,50                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 11,24                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 388,93                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 298,62                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 54,03                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3,90                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,26                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,02                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,59                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,27                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 27,24                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,91                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,53                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 19,72                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 208,05                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,04                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 204,01                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>13,71</b>                            |

**Phụ lục số 16: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Hóa, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.609,30</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.117,48</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.634,10                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 221,42                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 27,06                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 58,26                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 109,19                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 67,45                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.467,28</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 492,42                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 11,38                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,13                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,60                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 46,54                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>10,27</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> | <i>0,07</i>                             |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,35</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>17,68</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>13,81</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,36</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 144,64                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>44,53</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 25,07                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 59,43                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 15,61                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 536,92                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 414,60                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 78,72                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,49                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,61                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 12,70                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,30                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,21                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 21,29                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,96                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 51,16                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 179,52                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 17,14                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 162,39                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>24,54</b>                            |

**Phụ lục số 17: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Quang, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.545,62</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.111,59</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.669,70                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 271,11                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 108,40                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 13,73                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 38,33                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 10,32                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.406,10</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 281,80                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,88                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 9,03                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 29,51                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>7,51</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,24</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>11,93</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>8,83</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 327,20                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>300,00</i>                           |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,80                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 4,75                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 18,65                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 507,79                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 365,46                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 126,79                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,99                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,68                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,48                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,04                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 6,26                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,31                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,75                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 47,60                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 198,23                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 13,88                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 184,35                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>27,93</b>                            |

**Phụ lục số 18: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Tiến, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.367,16</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.426,86</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.132,44                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 215,71                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 6,07                                    |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 13,01                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 49,79                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 9,84                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>925,34</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 308,33                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,62                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 16,27                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,01                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,52</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,87</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>7,08</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,54</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 90,50                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>48,61</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,29                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 4,21                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 34,39                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 327,12                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 213,13                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 89,45                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,54                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,78                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 10,75                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,16                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,26                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 7,05                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,71                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,39                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,19                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 127,20                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 6,85                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 120,35                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>14,97</b>                            |



**Phụ lục số 19: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Toán, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.839,85</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.796,99</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.497,22                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 177,19                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 41,60                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 76,82                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 4,16                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.031,95</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 341,62                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,80                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 9,19                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 26,79                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,38</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,13</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,61</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>13,46</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,21</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 60,75                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>51,53</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,61                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,84                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 2,77                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 413,09                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 261,79                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 137,02                                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,87                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,12                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,21                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,12                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,08                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 5,88                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,01                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,02                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 28,59                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 149,09                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 17,71                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 131,38                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>10,92</b>                            |

**Phụ lục số 20: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Trung, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.180,51</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.318,87</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.057,87                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 180,56                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 20,55                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 51,86                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 8,03                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>849,64</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 333,56                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,03                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 37,55                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,70</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>6,12</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>14,13</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>8,73</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>1,87</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 30,00                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>3,94</i>                             |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 7,11                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 10,09                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,86                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 356,64                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 242,60                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 90,26                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,59                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,04                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 8,40                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,23                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,44                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 12,08                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,61                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,07                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 29,25                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 55,93                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 5,85                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 50,08                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>12,00</b>                            |

**Phụ lục số 21: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Bim Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>5.184,14</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.208,66</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 655,24                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 322,97                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 416,02                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 493,12                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 253,04                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 68,26                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.426,78</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 430,40                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,66                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 5,03                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,57                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 72,12                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>14,14</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> | <i>8,40</i>                             |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>4,88</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>37,20</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,50</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1207,40                                 |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>94,56</i>                            |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>25,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 27,68                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 372,80                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 687,36                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 563,49                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 414,22                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 83,25                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 23,12                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 20,68                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,00                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,54                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 4,29                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 13,39                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,87                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 9,97                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 41,00                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 88,27                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,05                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 87,22                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>548,71</b>                           |

**Phụ lục số 22: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Quang Trung, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.922,14</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.327,63</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 169,95                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 232,37                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 214,96                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 558,55                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 112,06                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 39,74                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.389,27</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 298,67                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,88                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 228,87                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,42                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,67                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 7,12                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 3,63                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 17,88                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,05                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 342,61                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 161,49                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 30,26                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 59,04                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 91,82                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 435,02                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 335,78                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 41,04                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 8,49                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,84                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 11,06                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,17                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 6,17                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 26,47                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,98                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,26                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 22,84                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 19,05                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 7,05                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 12,00                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>205,24</b>                           |



**Phụ lục số 23: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Triệu Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.927,14</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.882,60</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 760,97                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 78,67                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 185,37                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 314,27                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 481,94                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 23,75                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 37,62                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.043,55</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 226,63                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,93                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 69,30                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,30                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,63                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 2,49                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,12                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,05                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 263,52                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 198,71                                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,92                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 23,47                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 28,42                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 362,67                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 260,70                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 46,18                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 27,74                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,04                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 6,56                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,12                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,53                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 15,80                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,49                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,25                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 21,72                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 71,72                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 71,72                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,00</b>                             |

**Phụ lục số 24: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đông Thành, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.637,79</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.760,76</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.149,15                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 145,38                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 203,77                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 62,71                                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 68,64                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>15,94</i>                            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 17,85                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 113,26                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>875,03</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 266,99                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,82                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 38,28                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 25,66                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,22</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,20</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>9,31</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>8,55</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,38</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 46,67                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 5,98                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 35,66                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,03                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 360,11                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 260,80                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 89,27                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,99                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,60                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,20                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,17                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,42                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,65                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,11                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,52                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 38,24                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 90,62                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,12                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 90,50                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2,00</b>                             |

**Phụ lục số 25: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hậu Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.492,67</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.454,20</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 959,92                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 94,89                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 117,46                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 63,53                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 218,40                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.035,47</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 343,93                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 8,82                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 3,24                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,52                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 48,44                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,53                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 4,43                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 20,82                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 9,15                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 4,51                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 84,08                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 28,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 11,95                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 38,32                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,80                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 414,50                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 341,43                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 49,57                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,05                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 6,18                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 8,62                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,19                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,53                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,93                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,97                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,67                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 61,26                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 69,04                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 69,04                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>3,00</b>                             |

**Phụ lục số 26: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoa Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.469,28</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.064,41</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.001,54                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 239,58                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 131,03                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 19,31                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 328,64                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 344,31                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.399,88</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 432,58                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,82                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 47,17                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>13,09</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>5,23</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>14,04</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>14,15</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,67</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 124,34                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>59,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 19,75                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 39,42                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 6,18                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 578,18                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 412,30                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 146,32                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 5,61                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,57                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,28                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,33                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,82                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,96                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,70                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,35                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 54,66                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 150,82                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 15,00                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 135,82                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,27                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>4,99</b>                             |



**Phụ lục số 27: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vạn Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.840,26</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.627,17</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 408,31                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 146,71                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 149,18                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 601,82                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 226,03                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 95,12                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.211,10</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 463,81                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,44                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 24,07                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 34,84                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>7,38</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,28</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>15,71</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>9,58</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,89</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 141,54                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>100,00</i>                           |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,16                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 28,62                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,76                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 354,96                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 244,61                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 86,89                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 5,15                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 9,87                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,49                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,06                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,40                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,50                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,41                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,53                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 37,66                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 143,84                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 143,84                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2,00</b>                             |

**Phụ lục số 28: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Quảng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.355,73</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>11.071,16</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 244,37                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.004,99                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 573,86                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 2.086,19                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.950,18                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.871,17                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>663,43</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 18,86                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 321,54                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.043,14</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 359,27                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,04                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 107,63                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 28,17                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,55</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,79</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>15,96</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>4,06</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> | <i>0,27</i>                             |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,55</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 22,66                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>5,64</i>                             |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,56                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 6,06                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 2,40                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 283,77                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 188,37                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 89,44                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,61                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,78                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,28                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,15                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,63                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,01                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 24,57                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 213,01                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 2,79                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 210,21                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,02                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>241,43</b>                           |

**Phụ lục số 29: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Bình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.045,94</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.869,75</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.802,81                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.831,62                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 802,79                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.220,54                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 108,93                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 103,08                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.036,01</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 933,57                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,44                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 6,27                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 44,28                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>11,45</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,38</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>21,40</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>9,96</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,09</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 107,47                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>70,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 4,40                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 18,68                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 14,39                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 670,38                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 468,74                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 195,43                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,71                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,24                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,20                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,04                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,91                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,16                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 49,07                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 217,25                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 15,37                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 201,88                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,23                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>140,17</b>                           |

**Phụ lục số 30: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thành Vinh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>11.547,16</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.793,72</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 648,62                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.398,15                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 956,27                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 2.256,44                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 621,56                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.783,82                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>900,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 49,94                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 40,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 38,92                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.589,83</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 628,31                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,94                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 55,03                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 34,89                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,20</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,78</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>13,10</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>14,57</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,23</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 80,58                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 62,58                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 9,86                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,14                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 396,44                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 287,97                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 82,70                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 18,44                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,19                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,22                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,61                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,81                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 39,44                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 352,20                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 146,49                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 205,71                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,01                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>163,62</b>                           |



**Phụ lục số 31: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vân Du, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.852,46</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>7.207,07</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 625,18                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.146,00                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 1.297,40                                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 719,20                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.291,06                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>343,49</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 67,14                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 61,10                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.359,36</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 586,46                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,23                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 40,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 34,53                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,85</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,64</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>13,39</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>9,55</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,10</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 139,15                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 14,99                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 53,64                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 70,51                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 406,50                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 273,19                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 109,94                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 13,10                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,59                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,16                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,96                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,07                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 6,64                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,99                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 38,22                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 104,24                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 30,63                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 73,61                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,41                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>286,02</b>                           |

**Phụ lục số 32: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ngọc Trạo, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>7.961,64</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.478,67</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 546,69                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 799,47                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 925,55                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.695,47                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.390,91                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>161,91</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 48,47                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 40,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 32,12                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.476,26</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 569,52                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,45                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 78,23                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 29,20                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>7,12</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,92</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,57</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>10,59</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 165,22                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>70,54</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,52                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 24,85                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 67,31                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 364,84                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 268,43                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 82,01                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 5,83                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,72                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,22                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,17                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,45                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,01                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,03                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,92                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 33,49                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 231,35                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 205,47                                  |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 25,88                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>6,71</b>                             |

**Phụ lục số 33: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kim Tân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.158,92</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>4.184,11</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.683,22                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 917,42                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 492,09                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 938,76                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>30,97</i>                            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 122,38                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 30,24                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.971,60</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 848,34                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 9,37                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 26,29                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,48                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 66,03                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,34</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>5,94</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>22,16</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>27,12</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,46</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 78,38                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 13,07                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 24,74                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 40,57                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 656,48                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 456,69                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 185,62                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,29                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,01                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,59                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,37                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,22                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,69                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,52                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,45                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 53,32                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 229,94                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 6,37                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 223,57                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,00                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>3,20</b>                             |

**Phụ lục số 34: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vĩnh Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>5.693,51</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.696,25</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.960,89                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 520,87                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 229,00                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 786,20                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 119,10                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 80,19                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.821,60</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 465,65                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,26                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 76,42                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,01                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 55,06                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>15,07</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>4,48</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>21,16</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>14,35</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 194,71                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>53,26</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 13,86                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 29,61                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 97,98                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 588,21                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 466,28                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 101,31                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 8,24                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,90                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,12                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,46                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,05                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,85                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,14                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,82                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 43,86                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 386,45                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 94,93                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 291,52                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,01                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>175,66</b>                           |



**Phụ lục số 35: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tây Đô, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.535,68</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.193,38</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.447,32                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 230,28                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 121,66                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 287,41                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 40,92                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 30,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 35,79                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.230,04</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 310,84                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,47                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 48,75                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,51                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 35,10                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 8,23                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,68                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 12,22                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 13,95                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,02                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 23,76                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 4,39                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 10,17                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 9,20                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 549,56                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 373,08                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 105,76                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 64,34                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,75                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,80                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,20                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,55                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,08                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,60                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,62                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 41,01                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 211,59                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 77,37                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 134,22                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,23                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>112,26</b>                           |

**Phụ lục số 36: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Biện Thượng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.540,96</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>4.809,30</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.642,44                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 144,78                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 219,30                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.616,15                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 82,71                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 103,92                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.536,50</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 354,06                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,96                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,48                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 36,67                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,51                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 5,53                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 14,95                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 9,61                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,07                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 270,03                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 39,57                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 13,59                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 83,58                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 133,29                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 514,50                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 272,61                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 103,24                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 127,22                                  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,35                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,60                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,36                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,79                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,33                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,85                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,24                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 33,18                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 316,19                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 111,06                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 205,13                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,34                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>195,16</b>                           |

**Phụ lục số 37: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Hóa, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.515,91</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.010,31</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.170,55                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 244,13                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 164,41                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 384,07                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 47,15                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.496,86</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 441,34                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 10,51                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,71                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,94                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 57,11                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>12,43</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>4,60</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>26,04</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>11,47</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,57</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 156,41                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>51,81</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 42,26                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 62,33                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 655,67                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 492,91                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 91,20                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,92                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,95                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,28                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,46                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,71                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 55,23                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 5,39                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 6,00                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 40,32                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 121,46                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 14,64                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 106,82                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>8,74</b>                             |

**Phụ lục số 38: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Thanh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.325,16</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.248,57</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 489,91                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 88,48                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 244,96                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 18,53                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 10,68                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 386,44                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 9,58                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.075,52</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 357,20                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,02                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,31                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 33,80                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,11</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>5,56</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>13,96</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>6,88</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>4,29</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 177,10                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>30,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 138,30                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 8,80                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 379,53                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 256,70                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 58,73                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,10                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,47                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,99                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,18                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,73                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 53,63                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,01                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 4,17                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 37,39                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 78,99                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 3,15                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 75,83                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,07</b>                             |



**Phụ lục số 39: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Châu, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.332,09</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.388,70</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 854,22                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 227,24                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 116,99                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 130,33                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 1.046,73                                |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 13,19                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>941,33</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 310,87                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,64                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 10,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 27,74                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>5,77</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>5,52</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,36</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>6,02</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,08</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 60,13                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>24,60</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 24,25                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 11,28                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 426,10                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 305,28                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 109,83                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,15                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,27                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,37                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,23                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,13                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,85                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,69                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,25                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 23,45                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 72,47                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 72,47                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2,06</b>                             |

**Phụ lục số 40: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Tiến, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.379,15</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.465,35</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 562,79                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 67,24                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 161,91                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 4,87                                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 408,98                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 257,26                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 2,30                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>911,86</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 285,66                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,64                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 20,29                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 20,50                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,40</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,77</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>7,94</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>3,30</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,08</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 150,62                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 142,48                                  |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 8,14                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 354,43                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 266,51                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 52,70                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,77                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,20                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,85                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,47                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 22,79                                   |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,75                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 4,57                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 29,16                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 42,22                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 12,03                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 30,19                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,94</b>                             |

**Phụ lục số 41: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.189,22</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.252,13</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 886,04                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 159,84                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 56,00                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 75,25                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 66,91                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 8,09                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>927,14</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 233,13                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,36                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 4,15                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,85                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,91</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,54</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,09</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>4,31</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 237,22                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>214,52</i>                           |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,76                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 9,95                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 267,20                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 220,55                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 32,71                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,79                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,10                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,79                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,10                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 8,00                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,16                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,86                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,58                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 31,23                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 128,54                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 128,54                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>9,94</b>                             |

**Phụ lục số 42: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Giang, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.053,09</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.791,04</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 889,32                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 213,52                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 197,89                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 457,65                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 29,01                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 3,66                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.255,55</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 281,25                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 8,38                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 6,01                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 33,55                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 7,11                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 5,13                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,49                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,81                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 3,00                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 155,45                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 104,84                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 10,06                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 27,39                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 13,16                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 414,05                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 311,75                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 82,22                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,32                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,59                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,43                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,17                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 6,79                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,80                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,06                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,69                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 25,15                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 325,96                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,44                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 325,52                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>6,50</b>                             |



**Phụ lục số 43: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.056,95</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.217,59</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 760,55                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 225,35                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 97,99                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3,99                                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 122,15                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 7,55                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>837,49</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 355,10                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,03                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 39,15                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,76</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,93</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,97</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>11,48</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 75,63                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>25,71</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 20,05                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 29,87                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 294,12                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 238,36                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 45,58                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,42                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,81                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,79                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,20                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 4,81                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,15                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,15                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 4,15                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 25,53                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 33,63                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,09                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 33,54                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,87</b>                             |

**Phụ lục số 44: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Phú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>1.535,77</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>470,16</b>                           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 351,44                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 2,00                                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 14,39                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 87,86                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 11,32                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 3,14                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.064,72</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 211,03                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,05                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 47,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,44                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,91                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,28                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 9,15                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,17                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,92                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 449,88                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 382,64                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 13,62                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 53,62                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 277,22                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 237,11                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 28,52                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,20                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,78                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,95                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,13                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,96                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,58                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,24                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,47                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 21,41                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 27,98                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 6,08                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 21,90                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 3,00                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>0,89</b>                             |

**Phụ lục số 45: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Thạch, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.664,80</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.670,55</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.272,08                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 671,16                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 857,93                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.880,19                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.720,35                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.205,00                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 80,47                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 20,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 168,37                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.969,12</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 717,05                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,60                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 8,26                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 146,79                                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 58,15                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 8,81                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 16,00                                   |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 2,84                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 18,70                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 11,80                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 55,23                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 10,35                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 20,17                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 24,71                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 590,85                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 310,72                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 74,03                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,17                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 6,52                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 195,65                                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,13                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,94                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,69                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 7,82                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,50                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 55,77                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 326,10                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 9,21                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 316,89                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>25,13</b>                            |

**Phụ lục số 46: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Thủy, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.441,75</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.077,73</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 495,34                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 797,14                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 592,68                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 316,47                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.834,85                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 114,20                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 17,41                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 16,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 7,84                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.296,85</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 444,81                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 7,12                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 3,15                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3,49                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 36,89                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 8,51                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 3,35                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 17,33                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,70                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 116,96                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 38,30                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 17,78                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 21,59                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 39,29                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 363,96                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 247,77                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 99,75                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,06                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,80                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,99                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,72                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,05                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,82                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,39                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,57                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 56,46                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 261,18                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 10,38                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 250,80                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,87                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>67,17</b>                            |



**Phụ lục số 47: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Tú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.808,66</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.091,11</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.048,56                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 768,86                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 920,74                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.050,48                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.996,36                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>661,64</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 33,65                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 30,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 242,46                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.609,46</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 543,10                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,41                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 32,36                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 30,70                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,58</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,18</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>13,11</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>9,83</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 127,61                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>19,50</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 25,50                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 39,80                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 42,81                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 446,10                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 293,40                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 41,73                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,69                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 96,38                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,10                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,53                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 6,27                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,30                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,90                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 55,97                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 369,01                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 24,53                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 344,48                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>108,09</b>                           |

**Phụ lục số 48: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Tân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.663,05</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.556,33</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 705,48                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 605,89                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 1.730,01                                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.310,64                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>83,70</i>                            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 72,30                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 50,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 82,01                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.089,49</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 528,01                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,68                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 28,53                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>10,72</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,68</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>11,20</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>5,93</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 38,78                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                                     |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                                         |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 4,30                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 13,14                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 21,34                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 296,56                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 232,99                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 55,22                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 4,93                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 2,30                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,20                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,92                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 0,50                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 32,37                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 161,06                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 0,69                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 160,37                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                                         |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 17,23                                   |

**Phụ lục số 49: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Vân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.871,38</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>7.467,77</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 781,68                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.744,23                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 637,54                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 577,19                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.642,90                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>299,96</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 17,15                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 67,08                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.349,12</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 435,99                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,52                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 112,19                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 27,87                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>9,99</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,50</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,40</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>4,68</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,30</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 88,67                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>36,70</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,09                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 16,85                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 34,03                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 330,99                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 280,82                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 36,73                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,28                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 8,44                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,29                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,18                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,25                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,44                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,26                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 48,43                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 298,63                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 7,98                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 290,65                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,13                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>54,49</b>                            |

**Phụ lục số 50: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hà Long, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.542,87</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>4.006,32</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.048,36                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 859,87                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 513,11                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 235,04                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.031,70                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>141,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 98,37                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 219,87                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.338,04</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 251,58                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,74                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 640,19                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 108,55                                  |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,70</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,88</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,97</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>94,00</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 647,09                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>250,00</i>                           |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>158,40</i>                           |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 71,15                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 29,20                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 138,33                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 594,38                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 423,90                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 121,98                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 41,78                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,31                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,92                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,08                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,91                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,50                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,53                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,87                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 31,02                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 58,09                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 5,55                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 52,54                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>198,51</b>                           |



**Phụ lục số 51: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tổng Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.935,81</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.281,48</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.653,46                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 217,70                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 301,87                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 437,00                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 600,67                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.573,39                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 244,38                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 253,02                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.449,12</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 307,68                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,08                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 94,88                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 51,96                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,34                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,51                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 11,18                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,81                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        | 23,12                                   |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 280,89                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 33,09                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 14,36                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 42,55                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 190,89                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 562,43                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 413,89                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 132,31                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,54                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,45                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,94                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,21                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,17                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,91                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,77                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 8,13                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 36,73                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 96,57                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 10,62                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 85,95                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>205,21</b>                           |

**Phụ lục số 52: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lĩnh Toại, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.047,64</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.194,93</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.227,12                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 130,03                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 199,92                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 418,19                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 178,96                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 40,71                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>813,68</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 227,37                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,61                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 36,02                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 25,47                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,16                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,46                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 12,11                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,74                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 13,18                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,59                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,36                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 9,23                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 345,31                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 227,17                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 103,77                                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,05                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,56                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,53                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,18                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,88                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,17                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,87                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,38                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 56,50                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 100,97                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 48,01                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 52,95                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>39,04</b>                            |

**Phụ lục số 53: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hà Trung, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.413,99</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.147,36</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 683,70                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 50,30                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 213,43                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 68,26                                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 528,67                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 344,34                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 77,95                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 180,71                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.202,20</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 321,28                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 13,33                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 83,55                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,75                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 42,46                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,77                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 5,09                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 19,16                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,44                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 144,78                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 16,78                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 21,54                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 58,29                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 48,17                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 444,66                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 318,46                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 93,06                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,21                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 6,72                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,48                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,58                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,93                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 15,23                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,10                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 5,19                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 52,60                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 86,50                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 72,17                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 14,33                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,99                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>64,43</b>                            |

**Phụ lục số 54: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoạt Giang, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.733,57</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.854,04</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 963,60                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 24,05                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 207,03                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 44,69                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 329,51                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 209,29                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 75,86                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>849,65</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 194,87                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,47                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 31,45                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,82                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,70                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,71                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 14,79                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 11,62                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 57,39                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 24,72                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 7,60                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 8,13                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 16,94                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 413,15                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 316,98                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 84,62                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,39                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,37                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,76                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,42                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,50                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,29                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 5,27                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 38,27                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 67,66                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,27                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 63,39                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>29,87</b>                            |



**Phụ lục số 55: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Bá Thước, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.609,72</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.188,74</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 552,53                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 922,29                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 306,02                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.822,58                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.412,10                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.670,37                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 59,41                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 100,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 13,81                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.415,63</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 636,85                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 7,70                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 31,45                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 40,30                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,08                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 5,53                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 14,24                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 16,44                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 56,66                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 39,50                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,31                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 8,86                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 312,94                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 204,64                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 23,35                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,02                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,55                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 78,96                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,34                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,53                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,54                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 62,22                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 265,58                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,78                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 263,80                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,93                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,35</b>                             |

**Phụ lục số 56: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiết Ống, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.431,50</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.302,30</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 355,99                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 533,84                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 282,92                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.490,69                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.298,61                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>1.657,37</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 26,56                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 200,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 113,69                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.117,73</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 344,33                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,46                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 19,98                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,63                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,07</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,68</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>6,82</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>9,06</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 131,79                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>50,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,00                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 49,14                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 30,65                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 179,64                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 98,77                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 6,60                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 72,36                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,24                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,16                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 70,17                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 347,26                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 2,15                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 345,11                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,48                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>11,48</b>                            |

**Phụ lục số 57: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Văn Nho, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.476,38</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.074,74</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 402,19                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 261,55                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 141,75                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 87,17                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.061,72                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.052,78                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 33,99                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 86,36                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>399,77</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 172,44                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,21                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 2,08                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 14,45                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,04                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,48                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,25                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,69                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 0,51                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,27                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,24                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 93,44                                   |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 85,97                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 4,94                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,32                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,55                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,66                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,29                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 63,00                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 51,33                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,36                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 50,97                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,01                                    |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,88</b>                             |

**Phụ lục số 58: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Điện Quang, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.366,50</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.359,49</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 741,81                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 737,87                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 531,88                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.224,47                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.601,48                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 2.622,55                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 107,04                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 100,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 314,94                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.003,92</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 490,24                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,79                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 24,08                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 28,82                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,16                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,86                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,79                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 15,02                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 4,23                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,00                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,23                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 206,25                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 169,19                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 32,57                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,00                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,75                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,54                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,20                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,42                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 48,01                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 198,08                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 109,11                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 88,97                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>3,09</b>                             |



**Phụ lục số 59: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Diên Lư, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.654,09</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.469,33</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 696,20                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.155,86                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 388,11                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 503,40                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.294,73                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>235,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 82,59                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 100,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 248,43                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.183,31</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 506,36                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,31                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 29,81                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,85</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,81</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>11,66</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>12,50</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 92,54                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>50,00</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,95                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,00                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 35,59                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 332,01                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 164,83                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 31,19                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,29                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,52                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 132,32                                  |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,38                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,48                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,91                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,21                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 42,47                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 171,68                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,47                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 170,21                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,46</b>                             |

**Phụ lục số 60: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quý Lương, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>13.343,13</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.286,98</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 636,31                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 2.492,66                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 247,13                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.500,65                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.063,44                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>2.637,00</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 24,52                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 150,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 172,27                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.049,21</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 360,54                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,08                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 30,69                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,18</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,11</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,80</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>16,60</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 58,85                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,10                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,24                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 53,51                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 274,96                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 161,53                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 37,28                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,65                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 73,79                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,22                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,50                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,81                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 66,85                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 251,44                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,05                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 251,39                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>6,94</b>                             |

**Phụ lục số 61: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cổ Lũng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.705,29</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.273,50</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 438,13                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 367,12                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 137,69                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 8.849,62                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 5,54                                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.464,97                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.041,00                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 10,43                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>426,36</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 220,88                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,28                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,76                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 15,44                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,17                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,58                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 4,51                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,18                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 4,16                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 4,15                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,01                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 83,73                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 75,41                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 5,50                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,71                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,30                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,20                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 23,12                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 75,93                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,02                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 75,91                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,08                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,42</b>                             |

**Phụ lục số 62: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Pù Luông, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.170,71</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>7.619,93</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 603,67                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 287,86                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 107,21                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 3.208,15                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 843,30                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.561,88                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>270,78</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 5,93                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 1,93                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>528,69</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 249,47                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,80                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,97                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,59</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,38</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>9,62</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>6,39</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 63,02                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 62,64                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,38                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 102,64                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 95,70                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,60                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,74                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,56                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,13                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,91                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 5,61                                    |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 81,13                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 81,13                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,05                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>22,09</b>                            |



**Phụ lục số 63: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ngọc Lặc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.038,79</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.497,25</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 567,99                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 458,09                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 391,28                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.212,21                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.437,92                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>448,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 52,10                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 374,40                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 3,26                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.471,16</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 1.010,13                                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 11,66                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 443,07                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,50                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 84,40                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>19,45</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>9,63</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>37,84</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>17,48</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 169,94                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>58,71</i>                            |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 44,98                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 65,15                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,10                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 445,16                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 371,26                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 23,70                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 10,82                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,10                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,93                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,40                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,31                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 30,64                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 5,70                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,10                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 35,80                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 262,69                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 123,17                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 139,52                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>70,39</b>                            |

**Phụ lục số 64: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Lập, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.378,66</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>7.264,65</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 755,72                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 380,04                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 303,09                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.652,21                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.926,45                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 245,09                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 41,92                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 122,31                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 82,91                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>984,97</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 449,49                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,74                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 53,98                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 26,10                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 8,02                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,79                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,61                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,68                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 40,72                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 16,20                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 9,20                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 10,76                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,56                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 189,03                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 158,06                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 15,10                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,21                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,48                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,22                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 10,20                                   |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,41                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 27,92                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 195,58                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 109,30                                  |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 86,28                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>129,04</b>                           |

**Phụ lục số 65: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ngọc Liên, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.000,13</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.890,89</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 954,14                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 943,09                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 875,26                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 122,31                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.743,97                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>155,05</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 84,79                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 100,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 67,33                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.984,60</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 680,29                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,68                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 436,44                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 5,92                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 37,13                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>9,53</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,16</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,10</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>10,34</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 216,65                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>10,09</i>                            |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>20,00</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,44                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 61,51                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 121,61                                  |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 404,30                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 297,41                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 89,25                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,40                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,19                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 11,66                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,46                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,93                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 5,95                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 39,45                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 154,81                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 67,59                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 87,22                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>124,64</b>                           |

**Phụ lục số 66: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Minh Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.177,97</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.900,70</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 675,12                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 896,76                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 1.422,43                                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 165,85                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.468,40                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>182,54</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 44,22                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 197,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 30,93                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.248,80</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 738,75                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 9,12                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 422,75                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 74,72                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,22</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>16,60</i>                            |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>30,95</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>13,45</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>5,50</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 275,74                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>7,00</i>                             |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 10,21                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 131,54                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 126,99                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 438,54                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 323,77                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 92,56                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,45                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 15,17                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,87                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,23                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,99                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,50                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,98                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 48,91                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 238,28                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 107,28                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 131,00                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>28,46</b>                            |



**Phụ lục số 67: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nguyệt Ấn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.851,31</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.509,05</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 510,21                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.154,10                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 929,54                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.494,54                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 68,00                                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 41,98                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 200,26                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 178,42                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.256,67</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 531,88                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,26                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 3,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 33,14                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 12,34                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,94                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 11,38                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,48                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 13,93                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,02                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 6,41                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,50                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 391,79                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 252,66                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 126,32                                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,32                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,59                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,37                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,33                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,20                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,42                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 33,82                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 243,44                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 42,83                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 200,62                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>85,59</b>                            |

**Phụ lục số 68: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kiên Thọ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>5.651,87</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>4.186,19</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 578,43                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 912,25                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 771,74                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.682,91                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 42,00                                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 39,62                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 100,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 101,24                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.441,77</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 613,41                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,88                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 6,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 37,48                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,43                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,95                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 18,39                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 11,71                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 100,09                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 38,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,31                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 31,50                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 18,28                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 432,03                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 222,34                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 93,14                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,96                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,88                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 106,76                                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,24                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,71                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,00                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 27,06                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 222,83                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 89,19                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 133,64                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>23,91</b>                            |

**Phụ lục số 69: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Như Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.987,22</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.969,18</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 324,83                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 731,29                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 865,04                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 1.122,07                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.675,35                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 293,00                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 207,87                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 12,73                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 30,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>998,69</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 209,03                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 7,88                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,31                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 236,18                                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 36,49                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 7,76                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 4,78                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 14,98                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,96                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 52,43                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 3,44                                    |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 13,67                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 27,32                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,00                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 215,40                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 170,49                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 22,82                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,94                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 11,65                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 6,62                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,30                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,16                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,42                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,20                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,11                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 34,14                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 202,52                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 28,90                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 173,62                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>19,36</b>                            |

**Phụ lục số 70: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thượng Ninh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.260,37</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.532,93</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 577,01                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 739,54                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 779,46                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.437,66                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.697,63                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 157,00                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 225,32                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 76,31                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>714,65</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 180,45                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,97                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 50,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 28,06                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,36                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,85                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,74                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 12,10                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 53,35                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 35,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,75                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 13,26                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 3,34                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 250,30                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 206,52                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 36,97                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,13                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,91                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,08                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,43                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,26                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,45                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 35,69                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 113,16                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 6,59                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 106,58                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,23                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>12,79</b>                            |



**Phụ lục số 71: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoà Quý, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>11.664,39</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.667,85</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 341,90                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 372,40                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 1.273,67                                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 4.921,74                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 648,76                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.798,88                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 139,27                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 306,81                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 3,70                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>988,72</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 167,28                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,99                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 59,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 230,39                                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,24                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 7,23                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,13                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,51                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,31                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        | 0,05                                    |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 37,23                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,15                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 32,22                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 2,86                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 208,55                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 142,47                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 39,28                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 16,85                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 9,11                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,13                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,21                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,03                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,29                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 229,73                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 90,69                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 139,04                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>7,82</b>                             |

**Phụ lục số 72: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thanh Quân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.921,88</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.196,88</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 508,86                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 201,68                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 718,25                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.963,95                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.547,05                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 2.554,00                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 107,48                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 50,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 99,61                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>688,98</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 192,61                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,87                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 90,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 26,84                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,03                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,05                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 11,85                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,90                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 47,42                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 26,34                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,55                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 3,89                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 15,64                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 193,33                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 144,57                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 38,65                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,75                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,45                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,52                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,29                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,47                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,63                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,03                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 29,23                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 107,64                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 3,32                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 104,32                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>36,02</b>                            |

**Phụ lục số 73: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Bình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>18.317,34</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>14.899,22</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 140,71                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 3.014,13                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 2.603,53                                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 874,66                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 678,36                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 7.210,87                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 3.768,19                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 53,48                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 150,00                                  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 173,49                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>3.407,91</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 344,80                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,28                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1.385,90                                |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 572,26                                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 27,01                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,92                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 3,49                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,35                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,26                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 257,64                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 100,00                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 79,85                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 10,30                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 34,83                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 32,66                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 425,11                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 330,12                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 80,46                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,16                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 9,57                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,74                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,85                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,20                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,04                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,04                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 358,85                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 83,19                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 275,65                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>10,20</b>                            |

**Phụ lục số 74: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thanh Phong, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>15.020,75</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>11.928,10</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 440,82                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 398,22                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 450,74                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 5.235,03                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.280,72                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>4.241,40</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 78,79                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 43,78                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>3.076,88</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 190,00                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,69                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 50,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1.898,22                                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,23                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>5,73</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,32</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,35</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>4,83</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 41,90                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>10,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,88                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,74                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 19,28                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 621,81                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 110,53                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 502,50                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,20                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 8,09                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,49                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,05                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 28,09                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 221,89                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 10,77                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 211,12                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>15,77</b>                            |



**Phụ lục số 75: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nga Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.714,00</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.259,50</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 441,72                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 403,35                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 66,99                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 50,82                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 207,90                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 88,72                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.365,91</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 575,71                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 9,20                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,48                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,97                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 65,51                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 12,66                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 3,00                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 9,35                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 26,67                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 13,83                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 72,30                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 33,03                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,82                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 30,40                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,05                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 500,62                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 383,12                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 93,62                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,31                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 8,07                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,40                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,48                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,92                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,70                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,43                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,11                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 63,35                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 54,66                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 2,02                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 52,64                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 17,57                                   |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>88,59</b>                            |

**Phụ lục số 76: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nga Thắng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.752,37</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.699,83</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 926,56                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 161,48                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 36,20                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 40,02                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 189,63                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 345,94                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.000,96</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 319,89                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,01                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 27,70                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 30,27                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 7,82                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,33                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 12,95                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,17                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 72,81                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 33,80                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 17,03                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 18,21                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 3,77                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 383,27                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 301,67                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 67,64                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,45                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,68                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,52                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,31                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 4,30                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,70                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,35                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,65                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 49,72                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 112,29                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 15,60                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 96,69                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>51,58</b>                            |

**Phụ lục số 77: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hồ Vương, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>1.927,50</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.084,36</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 562,73                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 338,26                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 25,40                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 42,30                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 115,67                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>744,25</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 355,72                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,20                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 3,98                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,95                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,64</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,96</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,84</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>6,51</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 21,02                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,96                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,04                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 14,02                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 267,20                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 206,82                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 47,24                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,68                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,73                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,05                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,88                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,80                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,87                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,34                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 40,15                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 23,48                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 17,79                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 5,69                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,34                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>98,89</b>                            |

**Phụ lục số 78: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Tiến, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.853,74</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.477,91</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 313,01                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 426,79                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 66,93                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 264,49                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 225,89                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 180,80                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.085,15</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 407,63                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,52                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,96                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 13,93                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,81                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,71                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 6,80                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,61                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 219,10                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 150,00                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 59,67                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,43                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,00                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 390,57                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 265,39                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 108,86                                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 11,72                                   |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,59                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,84                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,00                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,17                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,14                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 15,49                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 32,70                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,50                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 28,20                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,11                                    |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>290,68</b>                           |



**Phụ lục số 79: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nga An, thời kỳ 2021 - 2030**

*(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.810,05</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.410,47</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 924,89                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 199,84                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 97,25                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 48,65                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 65,42                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 74,42                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.005,40</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 438,90                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,47                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 37,57                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,64                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,06                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,76                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 7,80                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,02                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 62,53                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 17,84                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 13,31                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 31,38                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 324,35                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 183,49                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 72,37                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 36,70                                   |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,01                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,65                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,54                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,59                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 27,00                                   |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,93                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,27                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 36,60                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 79,14                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 17,22                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 61,92                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>394,18</b>                           |

**Phụ lục số 80: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ba Đình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.722,38</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.599,17</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.004,97                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 61,46                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 52,87                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 47,87                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 106,30                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 325,70                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>840,47</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 249,15                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,30                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 27,28                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 99,74                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,22                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,70                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,39                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 89,43                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 29,32                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 16,76                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 12,56                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 329,00                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 234,67                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 76,09                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 11,62                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                                         |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,01                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,89                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,72                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,94                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,23                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 39,92                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 57,59                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 14,25                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 43,34                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>282,74</b>                           |

**Phụ lục số 81: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lưu Vệ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.684,07</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.409,22</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.223,53                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 24,41                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 66,00                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 54,35                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 40,93                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.274,04</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 569,92                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 9,25                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,50                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,23                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 65,23                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 12,76                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 9,35                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 27,55                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 13,40                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,16                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 55,19                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 21,78                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 11,77                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 21,64                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 506,95                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 419,40                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 59,48                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 7,06                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,06                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,67                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,80                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 14,48                                   |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,02                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,78                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 40,30                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 23,67                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 3,06                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 20,61                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>0,81</b>                             |

**Phụ lục số 82: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Yên, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.491,83</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.324,84</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.127,91                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 39,40                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 105,59                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 41,68                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 10,26                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.165,83</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 483,67                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,86                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 29,77                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,74</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,75</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>12,15</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>8,13</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 130,37                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>70,72</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 27,58                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 26,18                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,90                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 452,30                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 328,48                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 79,93                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,74                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,09                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,29                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,22                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,40                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 33,16                                   |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,30                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,48                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 39,44                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 23,64                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 23,65                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>1,16</b>                             |



**Phụ lục số 83: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Ngọc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.439,56</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.066,38</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.379,79                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 406,77                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 138,62                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 15,17                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 80,76                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 45,28                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.325,95</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 524,56                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,68                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 10,63                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 44,70                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 12,76                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,92                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 13,44                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 11,08                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 6,49                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 65,70                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 36,31                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,65                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 27,74                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 513,17                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 356,14                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 146,36                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3,57                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,86                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,22                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,19                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,34                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,79                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,55                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 49,44                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 106,69                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,31                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 105,39                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,04                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>47,23</b>                            |

**Phụ lục số 84: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Ninh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>1.708,95</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>954,39</b>                           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 700,81                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 71,68                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 125,34                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2,50                                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6,04                                    |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 32,22                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 15,80                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>746,35</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 369,20                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,73                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 9,36                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,12                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,58                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 1,01                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,82                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 7,57                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,15                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 12,90                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,81                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 9,83                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,26                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 272,61                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 231,46                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 34,02                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,84                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,29                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,36                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,12                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,11                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,41                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,06                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,60                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 40,38                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 17,38                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 2,65                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 14,74                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>8,21</b>                             |

**Phụ lục số 85: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Bình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.351,33</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.173,66</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 743,39                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 213,46                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 89,81                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 34,92                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 22,59                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 48,34                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 21,16                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.164,76</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 454,16                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,22                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 2,20                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 27,83                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,19                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,60                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 12,43                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,61                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 255,68                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 161,62                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 39,94                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 37,74                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 16,38                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 365,76                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 299,78                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 52,11                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,30                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,93                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,00                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,19                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,01                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,45                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,29                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,58                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 42,01                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 7,03                                    |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,49                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 6,54                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>12,91</b>                            |

**Phụ lục số 86: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tiên Trang, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>1.775,17</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>655,36</b>                           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 249,79                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 59,91                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 83,14                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 20,10                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 159,45                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 50,83                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 32,14                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.116,88</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 348,49                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,99                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 59,40                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 92,13                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,85                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 2,32                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 9,57                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 77,40                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 226,18                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 38,38                                   |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 44,36                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 128,65                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 14,78                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 303,65                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 201,37                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 82,09                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,41                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,13                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,18                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,67                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 14,80                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,61                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,13                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 22,66                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 61,65                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,00                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 61,65                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2,93</b>                             |



**Phụ lục số 87: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Chính, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.613,88</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.555,54</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 606,59                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 149,78                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 72,11                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 20,09                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 607,19                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 99,77                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.049,39</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 429,38                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,60                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 29,81                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,58                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,14                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,13                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,53                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,72                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,07                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 12,15                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,96                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,19                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 424,76                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 236,60                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 172,25                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,98                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,65                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,17                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,24                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,67                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,20                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,17                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,13                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 19,59                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 109,21                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,90                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 108,32                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>8,95</b>                             |

**Phụ lục số 88: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Sầm Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.028,74</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>425,76</b>                           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 137,18                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 34,30                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 49,45                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 122,46                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 7,78                                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4,41                                    |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 60,18                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 10,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.602,98</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 958,64                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 20,23                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 34,36                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 5,54                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 197,39                                  |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 40,93                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 5,42                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 14,58                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 43,82                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 91,30                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 1,34                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 167,58                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 25,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 129,41                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 13,17                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 861,19                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 606,02                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 45,27                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 36,69                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 7,82                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 6,43                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,69                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 10,63                                   |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 147,64                                  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,64                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,67                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 23,35                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 329,24                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 40,33                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 288,91                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,15                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> |                                         |

**Phụ lục số 89: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nam Sầm Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>1.847,76</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>759,06</b>                           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 465,60                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 166,10                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 96,69                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2,26                                    |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 28,40                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.085,88</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 431,60                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,95                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 72,16                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 58,27                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,48                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 29,70                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 15,27                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,82                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 34,38                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 33,31                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,07                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 426,70                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 341,87                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 38,48                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,82                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 14,09                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 7,59                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,22                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 4,21                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 18,42                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,47                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,57                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 37,50                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 18,28                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,09                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 17,19                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2,81</b>                             |

**Phụ lục số 90: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Linh Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.599,90</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.621,06</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 295,12                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 161,25                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 169,81                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.002,60                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.887,14                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.575,63                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 32,78                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 72,36                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>968,56</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 203,81                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,61                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 77,80                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,14                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 28,96                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,42                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 1,00                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 2,42                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 12,72                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,93                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 3,47                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 150,39                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 40,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 27,37                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 32,62                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 50,41                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 353,30                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 135,48                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 13,00                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 168,51                                  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 25,16                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,28                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,60                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 9,78                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,22                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,79                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 14,29                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 127,25                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,88                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 126,36                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>10,29</b>                            |



**Phụ lục số 91: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đồng Lương, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>7.610,04</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.980,07</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 437,91                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 166,19                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 336,82                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 763,58                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.161,68                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>400,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 68,09                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 45,79                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>614,92</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 278,27                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,70                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 11,24                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,89                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,83</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,84</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>5,89</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,07</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,27</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 33,60                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>20,00</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,95                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,16                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,49                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 142,19                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 119,90                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 10,87                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,73                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,40                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,88                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,20                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,05                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,75                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 29,88                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 96,39                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,33                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 92,06                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>15,05</b>                            |

**Phụ lục số 92: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Giao An, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>11.387,77</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.861,10</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 290,56                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 253,73                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 62,20                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.006,21                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.879,74                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.350,00                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 16,28                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 352,38                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>526,67</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 184,10                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,51                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 76,34                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 12,06                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,25                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,34                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 4,61                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 2,30                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,56                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 12,79                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 5,30                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,00                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 6,49                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 107,69                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 89,14                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 12,60                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,22                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,58                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,40                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,60                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,97                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,63                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 13,25                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 116,33                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 2,90                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 113,43                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>0,00</b>                             |

**Phụ lục số 93: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Văn Phú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.654,43</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.245,91</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 283,57                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 69,67                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 164,81                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.045,34                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.660,34                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 3.600,00                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 17,36                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 4,81                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>393,91</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 129,98                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,74                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        |                                         |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 16,88                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,89                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,38                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 6,33                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,28                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 8,00                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 5,68                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,00                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,32                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 112,25                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 74,86                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1,63                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 34,78                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,08                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,60                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,10                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 18,88                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 106,07                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,35                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 105,72                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>14,61</b>                            |

**Phụ lục số 94: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Khương, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.788,77</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.402,82</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 194,42                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 12,41                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 650,67                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.048,33                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.485,44                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 2.700,00                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 11,55                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>385,95</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 81,95                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,43                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 86,41                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,08                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,36                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,34                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 3,91                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,48                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1,15                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,30                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,35                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,50                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 79,86                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 71,90                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,42                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,52                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,30                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,30                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 20,97                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 105,11                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 105,11                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>0,00</b>                             |



**Phụ lục số 95: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Thắng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.521,99</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.051,62</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 286,40                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 75,49                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 275,74                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.980,96                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.406,95                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.100,00</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 14,08                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 12,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>452,88</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 137,02                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,77                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 11,80                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,67</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,49</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>3,60</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>4,15</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,88</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 37,67                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 4,17                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,37                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 33,13                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 151,63                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 98,77                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 4,43                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,10                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 43,64                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,03                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,67                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,00                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 18,18                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 93,81                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 2,26                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 91,55                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>17,50</b>                            |

**Phụ lục số 96: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Bình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.711,61</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.606,62</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 555,62                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 566,14                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 339,80                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.108,55                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 34,91                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 1,60                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.099,94</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 602,29                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 8,94                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 46,05                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 16,45                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,83                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,07                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 6,21                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,34                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 56,50                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,64                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 15,41                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 40,45                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 256,58                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 199,93                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 51,73                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,05                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,77                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,80                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,05                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,25                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,03                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 17,81                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 94,29                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 10,68                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 83,61                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,05</b>                             |

**Phụ lục số 97: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Triệu Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.109,43</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.498,09</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.918,60                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 105,98                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 228,00                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 100,73                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 122,60                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 22,18                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.596,32</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 679,00                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 9,66                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 42,01                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,82                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 67,03                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 11,94                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 3,30                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 31,21                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 15,82                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 4,76                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 154,22                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 65,82                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 19,66                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 35,58                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 33,16                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 514,22                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 419,76                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 78,86                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,03                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,02                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,59                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,27                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,01                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,68                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,50                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,70                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 49,66                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 73,90                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 66,82                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 7,08                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,60                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>15,02</b>                            |

**Phụ lục số 98: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Ngọc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.721,99</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.592,23</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.220,23                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 59,86                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 163,50                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 78,66                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 57,26                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 12,72                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.125,00</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 616,35                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,42                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 7,85                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,09                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,82                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,57                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,76                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,94                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 103,84                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 50,00                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,49                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 15,10                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 36,25                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 308,19                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 242,83                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 56,20                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,05                                    |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,24                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,00                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,98                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,06                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,80                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,03                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,05                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 25,73                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 35,48                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 34,67                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 0,81                                    |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>4,76</b>                             |



**Phụ lục số 99: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Phú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.512,27</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.203,73</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.757,37                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 111,74                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 186,47                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 45,37                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 90,03                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 5,00                                    |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 7,75                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.299,04</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 649,28                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 21,20                                   |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 6,47                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 5,74                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 40,97                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 7,94                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 0,82                                    |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 4,49                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 17,63                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 10,08                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,01                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 47,16                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,23                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 38,63                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 2,30                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 449,94                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 353,21                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 84,80                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3,89                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,48                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,67                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,21                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,59                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,09                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,15                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,52                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 31,58                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 45,03                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 43,67                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 1,36                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>9,50</b>                             |

**Phụ lục số 100: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hợp Tiến, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.311,28</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.382,89</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.377,97                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 99,79                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 355,66                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 448,55                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 82,53                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 18,39                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.919,49</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 1.015,88                                |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,91                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 126,31                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,20                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 41,21                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,08                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,33                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,72                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,86                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 16,22                                   |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 129,48                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 80,76                                   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,77                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 13,78                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 31,17                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 395,13                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 314,33                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 76,13                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,12                                    |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,57                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,28                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,14                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,56                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,53                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,67                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 30,55                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 175,62                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 50,78                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 124,84                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>8,90</b>                             |

**Phụ lục số 101: Chỉ tiêu sử dụng đất xã An Nông, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.278,85</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.410,42</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.314,03                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 23,08                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 44,36                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 20,74                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 8,21                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>864,81</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 410,48                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,99                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,90                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,78                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,90                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,92                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,30                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 70,82                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 35,82                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,73                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 32,56                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,71                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 315,09                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 224,58                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 79,02                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,06                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 5,13                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,59                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,50                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,01                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,09                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,88                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,06                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 27,62                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 13,96                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 13,15                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 0,81                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,01                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>3,62</b>                             |

**Phụ lục số 102: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Ninh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>5.363,03</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.198,65</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.143,60                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 93,22                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 422,89                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.213,00                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 146,72                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 98,50                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 80,72                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.127,71</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 494,59                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,36                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 224,66                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,62                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,33                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,72                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,34                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,21                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,02                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 645,80                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 23,33                                   |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 187,34                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 100,66                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 334,47                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 501,48                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 341,69                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 70,91                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 4,23                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 16,82                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,57                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 3,58                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,12                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,82                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 60,74                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 2,72                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 1,16                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 25,03                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 207,29                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 82,29                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 125,00                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                                         |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 36,67                                   |



**Phụ lục số 103: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đồng Tiến, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>1.996,17</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.017,06</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 894,78                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 8,81                                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 61,14                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 39,19                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 13,14                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>918,92</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 330,49                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,86                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,46                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,14                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,78                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,45                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 5,31                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,78                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 172,19                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 150,00                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,56                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 13,68                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 7,95                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 330,95                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 281,42                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 43,33                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,07                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,08                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,19                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,34                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,02                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,74                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,04                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 24,21                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 34,98                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 32,87                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 2,11                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>60,19</b>                            |

**Phụ lục số 104: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hồi Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>11.724,20</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.389,90</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 152,64                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 104,23                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 171,06                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 1.472,98                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.741,68                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.636,17                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.414,94                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 74,79                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 36,35                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>924,39</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 137,12                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,51                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 137,31                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,56                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 43,29                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,74                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 13,34                                   |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 3,13                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 10,16                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,68                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 6,24                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 66,95                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 14,84                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 36,71                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 15,41                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 212,18                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 118,32                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 33,42                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,06                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,70                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 50,52                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,48                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,05                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 7,64                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,13                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 28,98                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 288,35                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 288,35                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>409,91</b>                           |

**Phụ lục số 105: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nam Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>13.139,51</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.389,90</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 152,64                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 104,23                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 171,06                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 1.472,98                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.741,68                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.636,17                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>1.414,94</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 74,79                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 36,35                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>924,39</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 137,12                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 5,51                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 137,31                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,56                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 43,29                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,74</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> | <i>13,34</i>                            |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>3,13</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,16</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,68</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>6,24</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 66,95                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 14,84                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 36,71                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 15,41                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 212,18                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 118,32                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 33,42                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,06                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,70                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 50,52                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,48                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,05                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 7,64                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,13                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 28,98                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 288,35                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 288,35                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>409,91</b>                           |

**Phụ lục số 106: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Phú Lệ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>13.949,84</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.969,35</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 105,53                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 58,38                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 103,29                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 5.584,95                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.145,04                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.897,98                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1.122,63                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 45,57                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 28,60                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>596,96</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 70,07                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,64                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,07                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 12,53                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,52                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,70                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 6,01                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 1,79                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 1,52                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 26,46                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,04                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 6,31                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,11                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 326,54                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 107,52                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 5,21                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,73                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,50                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 207,50                                  |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,07                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 35,08                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 123,57                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,06                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 123,50                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>383,53</b>                           |



**Phụ lục số 107: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Phú Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.235,92</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.294,60</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 126,10                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 83,58                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 312,14                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 3.363,23                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 142,79                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.242,60                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 484,79                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 24,16                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>570,09</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 91,34                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,17                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,55                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,56                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,11                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 2,90                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 1,31                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 3,67                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        |                                         |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        |                                         |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        |                                         |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 299,13                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 101,77                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,05                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 191,28                                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,03                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 3,72                                    |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 164,18                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 164,18                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>371,23</b>                           |

**Phụ lục số 108: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Thành, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>13.563,31</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.474,80</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 179,11                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 16,43                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 89,17                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 4.300,14                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.792,27                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.049,67                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 847,66                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 35,01                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 13,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>404,24</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 81,36                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,68                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,08                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 11,74                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,29                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,29                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 7,26                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 1,37                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,54                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 11,00                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        |                                         |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,20                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,80                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 179,02                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 60,57                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 23,80                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,10                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 93,67                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,07                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,81                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 18,48                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 100,87                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 100,87                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>684,26</b>                           |

**Phụ lục số 109: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>7.680,65</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.925,04</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 7,68                                    |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 15,11                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 56,01                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 893,37                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.724,95                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.212,01                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>680,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 13,21                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 2,70                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>548,14</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 65,65                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,39                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 5,14                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>0,17</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,61</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>2,63</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>1,45</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,28</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 0,90                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,90                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        |                                         |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 382,25                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 44,07                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 0,16                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 6,10                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 331,51                                  |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,30                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 9,23                                    |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 80,58                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 80,58                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>207,48</b>                           |

**Phụ lục số 110: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hiền Kiệt, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>14.028,36</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>13.420,85</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 196,30                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 58,62                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 160,93                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 4.345,38                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.090,22                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 7.532,88                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>2.700,00</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 36,52                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>302,22</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 62,60                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,96                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 13,12                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,05                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 10,00                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>1,60</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,28</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>5,90</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>1,86</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,35</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1,11                                    |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,16                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,95                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 73,76                                   |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 66,25                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 5,50                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,56                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,19                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,14                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,12                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 26,99                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 111,63                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 111,63                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>305,30</b>                           |



**Phụ lục số 111: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiên Phú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>14.748,21</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>13.828,86</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 210,03                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 19,88                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 248,09                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 1.135,86                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.330,56                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 8.844,42                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>2.050,20</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 25,02                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 15,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>397,00</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 75,96                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,57                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 15,36                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,90</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,62</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>6,21</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>2,55</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>3,08</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 31,94                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | 20,50                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        |                                         |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 8,23                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 3,21                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 94,84                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 87,39                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 5,31                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,10                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,25                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,05                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,73                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 52,62                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 123,71                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 123,71                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>522,36</b>                           |

**Phụ lục số 112: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Bát Mọt, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>20.573,06</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>20.111,74</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 177,42                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 262,32                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 177,05                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 7.013,00                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.624,77                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 9.729,44                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.980,00</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 4,86                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 122,87                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>404,74</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 92,20                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,92                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 24,40                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 10,16                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>1,32</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,87</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>6,25</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>1,44</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,28</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 3,08                                    |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,64                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,10                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,34                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 167,24                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 118,50                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 46,39                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,03                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,53                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,08                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,21                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 24,81                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 79,93                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 79,93                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>56,59</b>                            |

**Phụ lục số 113: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vạn Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>13.949,44</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>11.967,59</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 229,43                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 154,26                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 178,16                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 5.717,35                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.881,34                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.756,92                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>1.146,26</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 50,13                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.728,42</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 128,99                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,90                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        |                                         |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 15,04                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,59</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,49</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>6,96</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>2,91</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>1,09</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 25,69                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 16,01                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,03                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,65                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.383,39                                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 74,97                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1.299,01                                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,12                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,50                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,04                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,04                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,70                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,46                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 8,59                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,98                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 130,39                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,24                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 129,15                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>253,43</b>                           |

**Phụ lục số 114: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Nhân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>18.869,96</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>18.285,57</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 161,48                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 24,83                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 153,38                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 7.930,73                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.399,57                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.545,74                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.600,00</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 19,84                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 50,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>493,01</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 112,46                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,72                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,34                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,39</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,20</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>3,96</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>1,19</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,60</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 4,13                                    |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,10                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,03                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 3,00                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 95,86                                   |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 75,96                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 12,86                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,00                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,06                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,72                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,26                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 7,36                                    |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 262,14                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,29                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 261,85                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>91,38</b>                            |



**Phụ lục số 115: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lương Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>7.990,88</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.589,85</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 304,01                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 384,70                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 274,93                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 1.206,43                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.617,31                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.745,93                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>825,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 21,44                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 35,10                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.365,90</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 236,80                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,10                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 70,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 10,57                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,57</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,15</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>4,20</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>3,55</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,12</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 28,97                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,40                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 26,57                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 949,64                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 130,55                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 799,99                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,36                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 10,75                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,69                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 5,21                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 18,72                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 49,09                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,41                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 47,68                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>35,13</b>                            |

**Phụ lục số 116: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thường Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.327,10</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.050,84</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 536,31                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 900,12                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 348,53                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 1.966,82                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 381,30                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.773,42                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>670,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 71,87                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 72,48                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.189,06</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 618,99                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 10,63                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 19,53                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,97                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 54,31                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>11,57</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>3,90</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>20,77</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>15,12</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,96</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 114,19                                  |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | 25,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 24,85                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 35,83                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 28,51                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.125,26                                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 298,96                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 754,40                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,11                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 6,64                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,72                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,73                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,14                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 54,55                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,04                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,65                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 42,52                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 196,97                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,76                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 192,21                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>87,19</b>                            |

**Phụ lục số 117: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thăng Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>7.374,57</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.771,21</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 358,75                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 14,82                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 95,71                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.513,48                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.712,71                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 52,78                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 22,96                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>579,24</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 208,39                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,94                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 75,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 15,05                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,94                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,98                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 7,40                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,64                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,09                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 7,43                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,13                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,50                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 3,80                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 142,49                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 130,43                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 8,07                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,07                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,04                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,65                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,23                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,35                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 38,86                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 88,73                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,06                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 87,67                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>24,12</b>                            |

**Phụ lục số 118: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Chinh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>17.247,42</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>16.469,67</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 466,07                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 137,78                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 275,22                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 10.044,07                               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.452,59                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.000,20</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 87,44                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 6,50                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>713,20</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 150,11                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,17                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 127,61                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,50                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,70</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,89</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>7,10</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,81</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1,89                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | <i>SCT</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,19                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,70                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 186,05                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 162,38                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 18,04                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,70                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,11                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,26                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,70                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,86                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,05                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 39,66                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 184,16                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,43                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 182,73                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>64,56</b>                            |



**Phụ lục số 119: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Luận Thành, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>7.347,56</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.807,86</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 360,86                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 312,02                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 149,17                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 483,92                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.411,23                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>150,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 64,72                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 25,94                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.449,76</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 471,18                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,33                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 340,00                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 29,55                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,93</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,92</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>11,14</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>12,42</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,16</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 183,23                                  |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | 103,30                                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 7,11                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 45,61                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 27,21                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 249,50                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 186,02                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 11,43                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,92                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 38,93                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,32                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,56                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 6,33                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,19                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 46,09                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 124,69                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 3,28                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 121,41                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>89,95</b>                            |

**Phụ lục số 120: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Thành, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.037,50</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.202,32</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 544,41                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 372,79                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 165,35                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.291,99                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.585,03                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 471,00                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 82,75                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 60,00                                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 100,00                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>728,68</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 247,98                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,55                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 56,98                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 20,64                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,59                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,61                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 9,77                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 6,57                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,09                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 33,05                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,69                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 7,96                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 24,40                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 213,05                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 172,32                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 11,59                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,28                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 26,26                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,14                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,30                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,16                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,25                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 26,93                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 125,26                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,03                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 121,23                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>106,50</b>                           |

**Phụ lục số 121: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Xuân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.741,20</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.559,76</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.115,01                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 268,35                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 46,53                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 53,57                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 76,30                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.171,87</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 389,48                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,72                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 9,22                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,90                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 45,43                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>9,07</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> | <i>0,07</i>                             |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>8,53</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,93</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>8,21</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,62</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 85,02                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 50,00                                   |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 17,61                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 16,44                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,97                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 417,50                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 299,45                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 90,38                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,54                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,86                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,80                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,82                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,19                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 15,47                                   |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,74                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,76                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,05                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 183,05                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1,02                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 182,02                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>9,58</b>                             |

**Phụ lục số 122: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Long, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.212,69</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.313,60</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.105,78                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 34,04                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 58,10                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 59,54                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 56,13                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>893,61</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 375,29                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,42                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 21,22                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,49                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,67</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,90</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,49</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>13,19</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>4,23</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 76,95                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>30,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 11,85                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 35,10                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 357,79                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 246,89                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 96,25                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,74                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,62                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,54                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,53                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,89                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 6,33                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,03                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,56                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 23,14                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 2,73                                    |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,89                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 1,84                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>5,48</b>                             |



**Phụ lục số 123: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Hoà, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.834,07</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.570,42</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 931,62                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 524,90                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 53,62                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 42,16                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 18,12                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.241,17</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 159,18                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 225,10                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,14                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 278,87                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,79                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,86</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> | <i>1,40</i>                             |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,95</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>7,66</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,93</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 77,55                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>50,00</i>                            |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | <i>SCT</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 5,28                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 7,51                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 14,75                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 293,72                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 209,04                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 74,97                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,29                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,99                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,47                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,43                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,34                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,19                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,30                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,22                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 33,74                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 147,57                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,18                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 147,39                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>22,47</b>                            |

**Phụ lục số 124: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sao Vàng, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.927,60</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.464,73</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.162,83                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.345,37                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 849,64                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 16,01                                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.801,81                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>14,46</i>                            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 214,27                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 74,80                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>3.410,31</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 800,57                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 9,96                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 568,59                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 119,04                                  |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>36,75</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>10,01</i>                            |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>26,44</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>44,51</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>1,33</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 829,12                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>537,01</i>                           |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>36,70</i>                            |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | <i>SCT</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 108,47                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 48,48                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 98,47                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 847,76                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 694,67                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 84,50                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,15                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 29,76                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 8,63                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,53                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,02                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 28,51                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,25                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,28                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 89,95                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 140,38                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 17,42                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 122,97                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,41                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>52,56</b>                            |

**Phụ lục số 125: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lam Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.489,79</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.326,07</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 359,62                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 654,09                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 152,96                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 45,59                                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 77,36                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 11,08                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 25,37                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.155,02</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 317,67                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,52                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 2,09                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 39,61                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,57                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 4,84                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 15,55                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 11,70                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,95                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 129,38                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 15,19                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 113,28                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,90                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 464,25                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 237,76                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 41,61                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 66,04                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 5,16                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,81                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,45                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,16                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 108,25                                  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 2,51                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,21                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 20,02                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 175,75                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,78                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 174,97                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>8,70</b>                             |

**Phụ lục số 126: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Lập, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.381,11</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.228,33</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 926,06                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 661,82                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 457,37                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 107,72                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 40,41                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 34,95                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.130,44</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 442,79                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,55                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 51,04                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,02                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,15                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,25                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,70                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,89                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,02                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 60,11                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 25,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,66                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 14,68                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 11,76                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 414,99                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 267,59                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 140,42                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,67                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,17                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,42                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,37                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,65                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,70                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,19                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,27                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 41,60                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 95,75                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 95,75                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,15                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>22,34</b>                            |



**Phụ lục số 127: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Tín, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.193,23</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.034,60</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 909,70                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 541,00                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 329,26                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 144,80                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 104,24                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 5,60                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.150,86</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 496,72                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,48                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 24,45                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,74                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,95                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 6,23                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 10,07                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,46                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 24,07                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,14                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,22                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 16,72                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 431,72                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 268,89                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 155,97                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,17                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,20                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,64                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,34                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,77                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,75                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,94                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,56                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 24,19                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 142,72                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 142,72                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>7,77</b>                             |

**Phụ lục số 128: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Lập, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.449,81</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.154,69</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.484,98                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 399,71                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 78,52                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                                         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 180,25                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 11,24                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.285,00</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 420,31                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,96                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 30,36                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,90</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,69</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>12,21</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>10,45</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,11</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 55,90                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>40,00</i>                            |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | <i>SCT</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 5,91                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 9,57                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 0,42                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 535,33                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 360,80                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 146,00                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 1,32                                    |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 18,52                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 3,69                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 1,61                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,65                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,34                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 1,38                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 0,45                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 0,94                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 42,73                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 195,01                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 0,00                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 195,01                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                                         |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 10,12                                   |

**Phụ lục số 129: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nông Công, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>5.070,72</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.887,29</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 2.084,93                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 199,97                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 168,72                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 208,71                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 65,20                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 159,76                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.090,92</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 769,05                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 13,13                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 60,70                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 47,79                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 66,56                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>17,80</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>5,72</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>24,50</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>15,63</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,91</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 124,95                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>27,94</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 24,12                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 57,89                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 15,00                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 729,01                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 590,45                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 100,93                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 10,67                                   |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 6,26                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,40                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,38                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 14,92                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,88                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,82                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 78,46                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 196,57                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 35,52                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 161,05                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>92,51</b>                            |

**Phụ lục số 130: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thăng Lợi, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.025,85</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.281,65</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.461,12                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 118,05                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 114,00                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 415,03                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 113,04                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 60,41                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.608,83</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 401,40                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 3,70                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 50,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 319,53                                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,17                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,79                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,40                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 12,36                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 11,62                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 129,99                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 9,21                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 36,10                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 84,68                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 529,25                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 421,42                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 87,63                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,68                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 11,61                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,18                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,94                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,79                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,50                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,22                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,41                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 105,61                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 35,56                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 70,05                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,05                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>135,37</b>                           |



**Phụ lục số 131: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Chính, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.409,17</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.459,68</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.664,14                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 99,17                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 141,78                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 194,42                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 182,44                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 90,53                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 87,20                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.611,99</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 484,21                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 93,69                                   |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,29                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 60,58                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 6,67                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        | 20,41                                   |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 2,75                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 13,24                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 15,79                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 1,72                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 198,81                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 100,46                                  |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 18,11                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 30,77                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 49,47                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 583,96                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 437,80                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 74,95                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 49,25                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,73                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 6,45                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,87                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 9,82                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,24                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,80                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 53,48                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 127,93                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 60,11                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 67,82                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>337,50</b>                           |

**Phụ lục số 132: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trường Văn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.831,70</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.751,37</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.157,18                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 245,84                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 60,43                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 67,38                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 74,99                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 145,55                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.048,55</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 422,49                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,55                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 23,11                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 24,22                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,01</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,83</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>10,18</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>6,94</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,26</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 39,80                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> | <i>14,27</i>                            |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | <i>SCT</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 9,48                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 6,29                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 9,76                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 353,48                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 270,48                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 70,91                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,02                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,92                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,14                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,21                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 6,80                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,39                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,73                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 43,23                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 134,55                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 49,19                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 85,36                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>31,78</b>                            |

**Phụ lục số 133: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thăng Bình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.473,34</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.344,01</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.616,21                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 236,29                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 167,41                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 186,46                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 53,83                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 83,81                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.113,37</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 353,11                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,35                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 27,28                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,04                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,87                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,91                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 12,46                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 100,51                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 36,03                                   |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 4,47                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 34,26                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 25,75                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 512,69                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 377,34                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 123,74                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,03                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 4,97                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,07                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,81                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 2,73                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 1,39                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 3,34                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 46,54                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 65,16                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 25,41                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 39,75                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                                         |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 15,96                                   |

**Phụ lục số 134: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tượng Lĩnh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.323,11</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.027,75</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.047,74                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 141,85                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 46,26                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 333,20                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 309,54                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 102,96                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 46,20                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.272,41</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 321,53                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,57                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,84                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,92                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,91                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,43                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,58                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 426,56                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 185,73                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 13,77                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 8,54                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 17,31                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 201,21                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 373,22                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 292,19                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 70,59                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,62                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,66                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,07                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,77                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,56                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 39,32                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 85,04                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 48,36                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 36,68                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>22,95</b>                            |



**Phụ lục số 135: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Công Chính, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>5.424,46</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.493,65</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.040,51                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 617,53                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 976,91                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 173,06                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 541,69                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 19,95                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 124,00                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.884,69</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 570,10                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,34                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 35,04                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,23                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,91                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 13,01                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 14,59                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 1,30                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 42,95                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,41                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 3,36                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 37,18                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.103,31                                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 495,25                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 590,95                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,25                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,96                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,18                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 6,57                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,73                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,50                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 43,57                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 82,15                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 48,61                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 33,54                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>46,12</b>                            |

**Phụ lục số 136: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Thái, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.072,29</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>10.579,36</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 110,52                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 526,11                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 426,58                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 3.597,17                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 4.101,80                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.757,10                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 886,54                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 15,54                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 44,54                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.492,91</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 69,52                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,85                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 105,34                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,40                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 2,72                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,61                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 3,57                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 1,50                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 1,00                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 64,15                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 62,40                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,75                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 93,57                                   |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 77,92                                   |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 6,63                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,91                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,18                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                         |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 5,83                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,65                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 10,76                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1.138,66                                |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 1.016,81                                |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 121,85                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>0,03</b>                             |

**Phụ lục số 137: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Du, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.248,80</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>7.781,28</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 950,13                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 136,10                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 623,49                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.879,24                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.934,39                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 58,66                                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 97,23                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 160,70                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.429,12</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 564,52                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,38                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 125,33                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 36,80                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,76                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,53                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 9,12                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 14,55                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,84                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 64,68                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 3,81                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 17,19                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 43,68                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 357,61                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 273,94                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 66,55                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 1,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 2,72                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,17                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,73                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 11,50                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 12,74                                   |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 29,76                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 235,32                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 152,40                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 82,92                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                                         |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 38,41                                   |

**Phụ lục số 138: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mậu Lâm, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.427,72</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.058,91</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 971,25                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 234,96                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 344,87                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 350,96                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.460,09                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>475,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 69,27                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 627,51                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.332,51</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 413,72                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,17                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 134,14                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 29,50                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>8,81</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,45</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,92</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>11,30</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,02</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 234,89                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | <i>SCT</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,68                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 45,09                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 177,12                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 304,90                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 214,31                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 72,83                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,23                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,08                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,31                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 11,99                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,42                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,27                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 37,27                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 176,23                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 72,00                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 104,23                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>36,30</b>                            |



**Phụ lục số 139: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thanh Kỳ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>14.525,83</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.478,14</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 225,23                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 1.457,16                                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 1.192,53                                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.505,94                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 7.807,85                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>1.848,56</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 25,85                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 263,60                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.040,69</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 294,12                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,24                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 40,50                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>5,51</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>2,42</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,98</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>14,73</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,87</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 607,35                                  |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | 300,00                                  |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,16                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 43,36                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 261,83                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 232,81                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 192,61                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 29,17                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,01                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,75                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,22                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,42                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,63                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,98                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 45,33                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 816,35                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 508,69                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 307,66                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>6,99</b>                             |

**Phụ lục số 140: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Như Thanh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.407,07</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.599,33</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 398,53                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 950,23                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 857,88                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 321,03                                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 79,12                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.798,52                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 826,68                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 34,34                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 159,68                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.736,17</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 477,64                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,49                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 57,96                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3,17                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 67,53                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 9,25                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 4,27                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 16,29                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 24,89                                   |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 12,82                                   |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 275,41                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 48,85                                   |
| 2.7.3    | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>        | SCT        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 154,76                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 35,06                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 36,74                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 352,34                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 272,00                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 38,76                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 6,26                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,45                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,74                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,69                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 25,17                                   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,01                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,09                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 63,41                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 432,12                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 310,71                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 121,42                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>71,56</b>                            |

**Phụ lục số 141: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Thọ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.062,34</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>6.558,73</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 686,48                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 650,54                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 925,89                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 8,11                                    |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 662,78                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 3.389,21                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>96,00</i>                            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 50,46                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 185,26                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.500,91</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 520,58                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,54                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 113,59                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 31,08                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>6,87</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,83</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>8,77</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>13,89</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,72</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 180,08                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>20,38</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 11,69                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 23,03                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 124,98                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 326,00                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 271,62                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 48,58                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,94                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,43                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,19                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,26                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,06                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,41                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 26,38                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 301,19                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 172,82                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 128,37                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2,70</b>                             |

**Phụ lục số 142: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quý Lộc, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.801,10</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.764,99</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.098,88                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 373,22                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 17,85                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 101,02                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 31,77                                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 20,70                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 153,32                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.636,78</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 485,45                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,06                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 23,96                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 10,65                                   |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 31,38                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,79                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,89                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 22,13                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 2,55                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,02                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 450,11                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 20,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 10,02                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 98,25                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 321,84                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 393,66                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 251,72                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 122,89                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 5,91                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 6,41                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,08                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,32                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,34                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,99                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,58                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,40                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 21,29                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 213,24                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 73,11                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 140,13                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>399,33</b>                           |



**Phụ lục số 143: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Định, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.942,45</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.681,97</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.249,85                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 190,77                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 10,02                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 12,19                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 103,17                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 115,97                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.244,47</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 455,40                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 6,51                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,86                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,80                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 53,47                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>14,77</i>                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>8,08</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>15,39</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>11,63</i>                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>3,60</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 234,80                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>143,68</i>                           |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 44,38                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 40,43                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 6,31                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 422,08                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 325,95                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 77,07                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2,22                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 7,08                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 4,99                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,31                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,03                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,43                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,79                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,63                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 26,68                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 40,45                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 3,42                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 37,03                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>16,01</b>                            |

**Phụ lục số 144: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Trường, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.694,84</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.549,24</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.194,51                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 170,11                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 15,29                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4,12                                    |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 80,21                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 85,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.117,26</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 405,90                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,35                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 5,93                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,04                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>9,11</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>3,35</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>13,34</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>5,79</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,45</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 76,49                                   |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 33,14                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 22,77                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 20,58                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 414,32                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 226,73                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 109,06                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,54                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,37                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 69,89                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,25                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,27                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1,21                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 5,28                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,12                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 22,39                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 150,43                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 68,85                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 81,58                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>28,34</b>                            |

**Phụ lục số 145: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Phú, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.261,18</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.884,56</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 906,85                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 919,16                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 278,05                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 52,36                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 161,97                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 566,17                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.357,73</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 388,43                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,83                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 277,48                                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,18                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>7,62</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,68</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,04</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,83</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,01</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 17,15                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,34                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,79                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,02                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 389,29                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 255,38                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 124,82                                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3,25                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,77                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,38                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,11                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,50                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,08                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,20                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 28,18                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 220,99                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 106,26                                  |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 114,73                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>18,90</b>                            |

**Phụ lục số 146: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Ninh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.467,25</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.570,06</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.263,96                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 93,54                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 41,88                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 15,14                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 51,80                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 103,74                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>876,35</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 412,85                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,30                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,86                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,65</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,78</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>7,78</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>5,65</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 24,18                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 3,14                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 12,76                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,28                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 347,88                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 231,54                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 109,49                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,79                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,65                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,48                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,84                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,48                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,96                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 37,07                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 28,77                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 3,62                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 25,15                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>20,84</b>                            |



**Phụ lục số 147: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Định Tân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.066,44</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.985,67</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1.606,83                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 136,62                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 40,58                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 115,37                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 57,27                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 29,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.036,95</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 347,54                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,30                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 10,40                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,25                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,58</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,36</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>9,32</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,99</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 45,06                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 12,62                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 22,82                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 9,62                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 394,65                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 253,61                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 125,56                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 8,35                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,17                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,61                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,12                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,23                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,35                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,69                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 34,87                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 176,84                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 176,84                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>43,82</b>                            |

**Phụ lục số 148: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Định Hoà, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.777,10</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.498,89</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 1793,19                                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 175,01                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 63,03                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 330,87                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 44,91                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 91,88                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.204,60</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 432,83                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,78                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,95                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>4,84</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>1,41</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>9,11</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>6,51</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,08</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 65,50                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>40,00</i>                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,85                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 10,25                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 13,40                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 437,10                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 344,57                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 83,21                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 3,56                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,35                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,40                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,19                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,83                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,36                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,96                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 34,46                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 203,67                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 5,12                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 198,54                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>73,61</b>                            |

**Phụ lục số 149: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Ngọc Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.815,60</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.158,66</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 750,76                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 444,76                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 95,27                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 57,61                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 208,34                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 569,67                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | 32,25                                   |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.620,36</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 505,25                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,72                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 140,11                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 30,58                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,81                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,14                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 15,77                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,10                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,77                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 60,19                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 13,36                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 37,99                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 8,84                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 441,74                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 318,34                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 115,01                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,30                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,60                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,44                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,35                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,71                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,49                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 3,30                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 45,46                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 388,52                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 14,04                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 374,49                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>36,58</b>                            |

**Phụ lục số 150: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tân Dân, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>2.458,92</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.545,81</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 572,45                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 185,84                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 193,33                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 477,73                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 101,94                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 14,31                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 0,20                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>891,86</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 408,20                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,17                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 11,87                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,21                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,51                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 3,26                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 9,75                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 4,65                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,04                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 61,44                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 51,96                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 9,48                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 286,21                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 254,89                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 24,46                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,26                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,30                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,42                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,08                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,80                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,98                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 60,03                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 37,75                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4,96                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 32,79                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>21,25</b>                            |



**Phụ lục số 151: Chỉ tiêu sử dụng đất Phường Hải Lĩnh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.117,11</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.136,64</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 405,58                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 176,60                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 480,60                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.553,64                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 503,23                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 16,99                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>932,34</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 333,87                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,34                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 15,31                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 18,82                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,67                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,76                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 5,99                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,63                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,78                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 80,59                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 40,28                                   |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 35,89                                   |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,42                                    |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 356,55                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 230,56                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 121,03                                  |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,60                                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,00                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,09                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,10                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,17                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,96                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 1,58                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 81,64                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 40,68                                   |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 5,38                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 35,30                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>48,13</b>                            |

**Phụ lục số 152: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tĩnh Gia, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.217,29</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.765,66</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 505,23                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 195,61                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 387,09                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 442,28                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 178,50                                  |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 43,19                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 13,77                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.335,61</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 510,33                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 11,09                                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 35,06                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 4,99                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 63,03                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 12,48                                   |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 11,41                                   |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 29,02                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 7,55                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 2,57                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 120,07                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 67,78                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 50,41                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,88                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 455,62                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 351,87                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 83,14                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,08                                    |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 8,76                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,48                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,26                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,38                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 4,66                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,07                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 2,42                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 45,72                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 83,21                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 6,33                                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 76,89                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>116,02</b>                           |

**Phụ lục số 153: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đào Duy Từ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.285,64</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.024,93</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 570,39                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 167,43                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 331,27                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 682,83                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.144,11                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 47,90                                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 125,42                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 3,48                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.247,45</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 306,46                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,46                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 267,90                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 31,98                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 5,84                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 4,84                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 17,87                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,39                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,04                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 68,06                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 0,32                                    |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 18,86                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 48,88                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 314,44                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 261,92                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 37,18                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,89                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,40                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,08                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,02                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 8,95                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,10                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 8,62                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 56,87                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 190,57                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 42,06                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 148,51                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>13,26</b>                            |

**Phụ lục số 154: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hải Bình, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>3.774,52</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.423,93</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 218,24                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 226,45                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 144,43                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 520,07                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 63,96                                   |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 235,37                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | 15,42                                   |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.314,36</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 432,10                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,60                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 439,69                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,17                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,89                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,81                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 16,84                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 1,50                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 1,13                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 912,07                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 188,30                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 101,76                                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 617,21                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 4,80                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 308,70                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 270,52                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 18,04                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,19                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 9,64                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,19                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,91                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,21                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,62                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 21,33                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 175,09                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 16,36                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 158,73                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>36,22</b>                            |



**Phụ lục số 155: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Trúc Lâm, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.104,74</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>5.786,63</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 601,52                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 472,17                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 893,76                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 644,12                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 2.953,87                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>149,65</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 205,17                                  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 16,03                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.293,46</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 367,93                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,12                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 5,66                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 32,30                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>3,76</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,82</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>16,07</i>                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>9,07</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>2,58</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 656,09                                  |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | 516,00                                  |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 30,12                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 33,26                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 76,71                                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.015,24                                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 485,21                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 468,27                                  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 4,00                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 53,54                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,76                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 3,46                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 3,13                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,31                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 22,79                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 186,89                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 47,62                                   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 139,27                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>24,65</b>                            |

**Phụ lục số 156: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nghi Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.283,18</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.935,91</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        |                                         |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 5,43                                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 1,49                                    |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 81,62                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.829,06                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 7,03                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | 11,28                                   |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.304,52</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 244,73                                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,95                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 29,39                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 2,45                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 6,94                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,59                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,33                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 4,09                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 0,26                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,67                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1491,45                                 |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 477,50                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 42,10                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 971,84                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 388,64                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 323,64                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 16,12                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,25                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 42,97                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,15                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,92                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,59                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,12                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,50                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,20                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 107,02                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 100,62                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 6,40                                    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,14                                    |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>42,74</b>                            |

**Phụ lục số 157: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Các Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>4.687,97</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.119,69</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 890,86                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 71,29                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 103,60                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 332,91                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.700,27                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 383,00                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 9,73                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 11,04                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.549,66</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 361,61                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 6,34                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 265,60                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 22,72                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,61                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,49                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 8,45                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 8,38                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,79                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 278,55                                  |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        | 222,27                                  |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 5,00                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,07                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 51,21                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 431,51                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 318,85                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 86,75                                   |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,00                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 21,36                                   |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,05                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,50                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,06                                    |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,30                                    |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 37,79                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 143,17                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 47,88                                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 95,29                                   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>18,62</b>                            |

**Phụ lục số 158: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trường Lâm, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>6.816,12</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>3.803,85</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 694,70                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 207,13                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 429,10                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 644,48                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 1.729,17                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>203,00</i>                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 94,38                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 4,89                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2.996,41</b>                         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 337,90                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,99                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 61,33                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 17,40                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,83</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,55</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>6,45</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>7,13</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,44</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1703,66                                 |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | 634,91                                  |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 7,63                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 346,61                                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 714,51                                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 596,51                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 393,85                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 27,87                                   |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 115,23                                  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 57,89                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,17                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,50                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 0,85                                    |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,22                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 18,81                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 257,75                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 185,58                                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 72,17                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>15,86</b>                            |



**Phụ lục số 159: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Mìn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>8.920,82</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>8.484,85</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 109,07                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 27,54                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 141,32                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.502,38                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.687,23                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 5.383,69                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 7,31                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 10,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>288,29</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 35,99                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,49                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 25,00                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 10,78                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,18                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,21                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 7,33                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 2,05                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 14,58                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 10,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 2,04                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,54                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 95,17                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 90,77                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 2,55                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,25                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,13                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,04                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,30                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,13                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 13,24                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 92,04                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 92,04                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>147,68</b>                           |

**Phụ lục số 160: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Thủy, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>13.157,80</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>11.871,94</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 126,61                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 52,91                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 141,20                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 3.204,13                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 8.315,43                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 5.923,74                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 11,66                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 20,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>388,41</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 39,42                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,02                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 10,91                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,53                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,28                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 6,34                                    |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 2,76                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 36,19                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 30,30                                   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 5,89                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 112,30                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 83,06                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 0,78                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 14,81                                   |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,10                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 10,15                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,07                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,24                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 3,09                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 0,35                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 26,93                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 159,30                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 159,30                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>897,46</b>                           |

**Phụ lục số 161: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Điện, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.437,35</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.031,42</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 118,80                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 66,89                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 251,14                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.774,29                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.810,48                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.831,10</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 5,82                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 4,00                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>352,95</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 52,59                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,32                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1,00                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        |                                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,12                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>1,42</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,50</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>4,12</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>3,08</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 11,12                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,47                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 10,65                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 105,74                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 91,67                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1,79                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,30                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 11,86                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,00                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,11                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 16,35                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 155,72                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 155,72                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>52,99</b>                            |

**Phụ lục số 162: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Thanh, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>9.924,37</b>                         |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.608,88</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 107,89                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 37,26                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 133,91                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 5.235,78                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 4.089,39                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>3.793,09</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 4,65                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                                         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>284,68</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 34,19                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,04                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 29,46                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 6,35                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>0,95</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,09</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>4,51</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>0,79</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 1,25                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,05                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 1,20                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                         |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 83,04                                   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 75,53                                   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,27                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,05                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,56                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,02                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,60                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                         |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 35,50                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 93,85                                   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 93,85                                   |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>30,82</b>                            |



**Phụ lục số 163: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Na Mèo, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.744,16</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>12.054,89</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 119,54                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 94,20                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 129,87                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 5.632,69                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 6.058,90                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>4.516,22</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 7,69                                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 12,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>496,49</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 44,59                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 0,72                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 39,69                                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 9,99                                    |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>1,69</i>                             |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | <i>DXH</i> |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>0,36</i>                             |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>4,84</i>                             |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | <i>DTT</i> | <i>2,45</i>                             |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | <i>DKH</i> |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | <i>DMT</i> |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | <i>DKT</i> |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | <i>DNG</i> |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | <i>DSK</i> | <i>0,65</i>                             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 39,36                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | <i>SKK</i> |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | <i>SKN</i> | <i>20,00</i>                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,59                                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 2,52                                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 16,24                                   |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 139,64                                  |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 129,95                                  |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 4,69                                    |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 2,86                                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 1,06                                    |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09                                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,70                                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,30                                    |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 29,81                                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 191,69                                  |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 0,01                                    |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 191,68                                  |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>192,78</b>                           |

**Phụ lục số 164: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Lư, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>16.049,72</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>14.908,21</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 180,39                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 106,60                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 117,99                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 4.165,32                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 10.322,27                               |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 8.158,96                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 12,60                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 3,04                                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>441,43</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 72,57                                   |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,46                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 9,50                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,07                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 4,19                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 0,25                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 13,21                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,42                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 9,85                                    |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,30                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 7,73                                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,82                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 118,76                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 106,06                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 9,70                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,47                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 2,03                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,06                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,35                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,10                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 36,40                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 170,81                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 170,81                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>700,08</b>                           |

**Phụ lục số 165: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Hạ, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>12.387,04</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>11.341,53</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 296,53                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 150,42                                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 106,66                                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 940,90                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 9.812,91                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 5.923,96                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 14,12                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 20,00                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>713,20</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 118,37                                  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,96                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 110,00                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,00                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 19,06                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 3,40                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,00                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 11,05                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,62                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        |                                         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 31,70                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        | 10,00                                   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,69                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 15,34                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,67                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 197,20                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 129,37                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 3,27                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 0,20                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 63,73                                   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,14                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,45                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,04                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                         |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 54,86                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 179,05                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 179,05                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>332,31</b>                           |

**Phụ lục số 166: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quan Sơn, thời kỳ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                                     |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                    |            | <b>10.042,06</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>9.340,74</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 106,42                                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 29,46                                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 84,57                                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                                         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 1.426,17                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 7.671,80                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 4.975,01                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 10,36                                   |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 11,95                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>587,06</b>                           |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 51,52                                   |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 4,29                                    |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 108,11                                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 1,68                                    |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 21,10                                   |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 1,85                                    |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                    | DXH        |                                         |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 1,81                                    |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | DGD        | 13,59                                   |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>         | DTT        | 3,43                                    |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>     | DKH        |                                         |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>                | DMT        |                                         |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>        | DKT        |                                         |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>                | DNG        |                                         |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>       | DSK        | 0,42                                    |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 21,59                                   |
| 2.7.1    | <i>Đất khu công nghiệp</i>                          | SKK        |                                         |
| 2.7.2    | <i>Đất cụm công nghiệp</i>                          | SKN        |                                         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 1,10                                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 14,63                                   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,86                                    |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 134,28                                  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 125,09                                  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 0,78                                    |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                         |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,62                                    |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 3,62                                    |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,24                                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 0,83                                    |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 0,10                                    |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                         |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 4,02                                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 17,14                                   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 223,32                                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                         |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 223,32                                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                         |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>114,27</b>                           |